

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 61

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 1.126.140.700.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Tại ngày 21 tháng 2 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.994.200.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 18/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 2 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D’Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 7 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Darren Neale Buckley	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoát	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 8 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61273532/22988078

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.948.479.990.644	24.409.547.106.803
110	I. Tài sản tài chính		25.929.858.136.745	24.402.125.216.974
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
111.1	1.1. Tiền		2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	1.000.000.000	512.166.300.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	9.354.605.486.589	15.852.029.688.601
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	10.511.124.650.851	6.574.505.990.197
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(3.599.620)	-
117	6. Các khoản phải thu	9	183.085.158.587	192.572.240.815
117.2	6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		183.085.158.587	192.572.240.815
117.3	6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		26.781.966.648	10.731.583.159
117.4	6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		156.303.191.939	181.840.657.656
118	7. Trả trước cho người bán	9	1.512.267.704	6.403.936.795
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	23.877.481.391	139.242.587.519
122	9. Các khoản phải thu khác	9	3.450.110.238.837	1.213.818
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(266.750.000)	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	18.621.853.899	7.421.889.829
131	1. Tạm ứng		11.248.150.250	1.243.539.321
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.373.703.649	6.178.350.508
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.067.748.219	137.708.014.026
220	I. Tài sản cố định		84.726.784.106	88.485.615.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68.067.359.617	72.155.697.438
222	1.1. Nguyên giá		110.681.859.040	97.038.507.040
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(42.614.499.423)	(24.882.809.602)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.659.424.489	16.329.918.152
228	2.1. Nguyên giá		61.426.279.490	56.182.347.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(44.766.855.001)	(39.852.429.338)
250	II. Tài sản dài hạn khác		58.340.964.113	49.222.398.436
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		184.298.800	184.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.257.812.698	9.832.770.342
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	20.791.943.497	17.950.844.746
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	13.106.909.118	11.254.484.548
255	5. Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.091.547.738.863	24.547.255.120.829

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.102.289.530.963	15.302.010.632.313
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		13.378.593.348.270	10.818.321.731.258
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	6.871.600.000.000	7.395.460.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		6.871.600.000.000	7.395.460.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	5.305.624.911.458	2.487.570.388.317
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	240.252.940.500	-
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	316.020.156.985	240.562.773.739
323	5. Phải trả người lao động		123.723.915.438	103.701.109.054
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	132.305.599.362	116.754.152.490
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	266.845.205.536	364.846.126.012
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	121.870.618.991	109.427.181.646
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		350.000.000	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.723.696.182.693	4.483.688.901.055
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	17	1.708.634.544.957	4.297.556.921.996
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	15.031.084.236	186.101.425.559
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.989.258.207.900	9.245.244.488.516
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.989.258.207.900	9.245.244.488.516
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	1.126.140.700.000	1.124.246.800.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.126.140.700.000	1.124.246.800.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	24.2	(10.561.943.926)	(1.965.148.867)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.2	-	112.424.680.000
415	4. Quỹ dự phòng tài chính	24.2	-	112.424.680.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	9.873.679.451.826	7.898.113.477.383
417.1	5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.872.987.551.840	7.890.622.613.532
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		691.899.986	7.490.863.851
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.091.547.738.863	24.547.255.120.829

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	25.1	843.650.040.000	681.587.460.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	-	575.812.880.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	9.799.131.256	129.406.963.575
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25.4	146.560.432.630.000	122.538.852.643.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		84.523.895.380.000	85.121.752.405.000
021.2	- Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		139.546.850.000	198.706.260.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		60.455.199.550.000	32.218.738.350.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		735.109.450.000	3.536.912.410.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		706.681.400.000	1.462.743.218.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.5	719.450.400.000	406.579.870.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		634.486.460.000	346.151.610.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.963.940.000	60.428.260.000
026	Tiền gửi của khách hàng	25.6	2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
027	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
030	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		51.919.186.748	2.052.242.343

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.7	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.266.780.675.185	4.514.252.935.435
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.345.207.526	60.792.096.100
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.8	51.919.186.748	2.052.242.343



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		901.204.582.596	1.399.881.032.874
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	901.204.582.596	1.399.881.032.874
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.2	18.529.621.544	17.604.125.057
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.2	1.502.853.415.354	941.765.692.215
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	26.2	257.993.106.848	101.885.302.668
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		888.247.795.556	923.981.905.911
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.302.953.436.567	1.521.501.901.470
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		52.348.947.599	63.985.667.514
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		156.302.219.768	223.039.574.295
11	9. Thu nhập hoạt động khác	27	137.749.081.244	1.068.736.201
20	Cộng doanh thu hoạt động		5.218.182.207.076	5.194.713.938.205
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		198.923.624.516	88.461.673.655
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	198.913.624.516	88.461.673.655
21.3	1.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		10.000.000	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	3.599.620	-
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	154.528.078.451	165.820.634.025
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	274.074.074	8.186.363.636
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	48.078.060.820	60.425.739.668
32	6. Chi phí hoạt động khác	28	588.947.224.663	287.644.359.036
40	Cộng chi phí hoạt động		990.754.662.144	610.538.770.020
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		14.002.400.000	2.000.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		10.521.194.439	10.426.987.254
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	29	24.523.594.439	12.426.987.254
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.400.000.000	11.968.693.678
52	2. Chi phí lãi vay		609.169.047.616	391.262.219.614
55	3. Chi phí tài chính khác		127.840.968.697	10.327.372.737
60	Cộng chi phí tài chính	30	738.410.016.313	413.558.286.029
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	480.433.213.874	372.754.151.464
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		3.033.107.909.184	3.810.289.717.946
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		24.989.326.844	62.189.323
72	2. Chi phí khác		440.148.388	465.917.452
80	Cộng kết quả hoạt động khác		24.549.178.456	(403.728.129)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.057.657.087.640	3.809.885.989.817
91	Lợi nhuận đã thực hiện		3.057.657.087.640	3.819.854.683.495
92	Lỗ chưa thực hiện		-	(9.968.693.678)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		630.992.995.757	743.755.403.774
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	631.684.895.743	761.214.961.303
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.2	(691.899.986)	(17.459.557.529)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.426.664.091.883	3.066.130.586.043
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	34	(8.596.795.059)	(117.120.573)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(8.596.795.059)	(117.120.573)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	35	2.426.164.091.883	3.066.130.586.043
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	21.548	27.273



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.057.657.087.640	3.809.885.989.817
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		475.782.320.781	233.804.379.773
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	22.646.115.484	14.414.124.914
04	Các khoản trích lập dự phòng	28	270.349.620	-
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	9.968.693.678
06	Chi phí lãi vay	30	609.169.047.616	391.262.218.837
08	Dự thu tiền lãi	9	(156.303.191.939)	(181.840.657.656)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.533.439.408.421	4.043.690.369.590
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		511.166.300.000	(307.066.300.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		6.497.424.202.012	(11.469.392.523.578)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(3.947.364.654.478)	(4.221.618.922.008)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		165.790.274.167	50.428.801.967
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		115.365.106.128	(61.484.001.387)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		(3.450.109.025.019)	23.411.937
40	Tăng các tài sản khác		(6.965.366.408)	(17.915.105.444)
42	Tăng chi phí trả trước		(5.620.395.497)	(4.215.476.212)
43	Thuế TNDN đã nộp	32.1	(539.650.865.594)	(786.955.065.852)
44	Lãi vay đã trả		(551.285.122.912)	(301.946.646.165)
45	Tăng các phải trả cho người bán		240.252.940.500	-
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(150.000.000)	-
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(16.576.646.903)	52.197.045.506
48	Tăng phải trả người lao động		20.022.806.384	1.981.627.249
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		2.519.094.220.855	2.544.677.723.481
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		524.989.326.844	13.544.809.500.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(524.989.326.844)	(13.544.800.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.084.833.181.656	(10.477.585.560.916)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(18.887.284.000)	(55.925.546.100)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.887.284.000)	(55.925.546.100)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.893.900.000	-
73	Tiền vay gốc		16.481.400.000.000	32.331.186.880.181
73.2	- Tiền vay khác		16.481.400.000.000	32.331.186.880.181
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.594.182.377.039)	(22.281.498.539.966)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(19.594.182.377.039)	(22.281.498.539.966)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(675.447.477.440)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(3.786.335.954.479)	10.049.688.340.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		1.279.609.943.177	(483.822.766.801)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.125.203.259.229	1.609.026.026.030
101.1	Tiền		1.125.203.259.229	1.609.026.026.030
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
103.1	Tiền		2.404.813.202.406	1.125.203.259.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		276.521.066.989.343	304.787.785.465.434
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(284.951.627.339.958)	(330.126.899.895.584)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		305.615.543.755.483	355.382.515.561.853
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(299.426.675.811.568)	(327.627.865.135.572)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(57.278.984.467)	(58.511.291.625)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		84.249.052.539.715	51.194.963.808.502
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(84.197.133.352.967)	(51.193.279.094.559)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(2.247.052.204.419)	2.358.709.418.449
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	25.6	4.577.097.273.878	2.218.387.855.429
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.577.097.273.878	2.218.387.855.429
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.575.045.031.535	2.218.020.327.029
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.052.242.343	367.528.400
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	25.6	2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		51.919.186.748	2.052.242.343



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	1.124.246.800.000	1.124.246.800.000	-	-	1.893.900.000	-	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.2	112.424.680.000	112.424.680.000	-	-	-	(112.424.680.000)	112.424.680.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	24.2	112.424.680.000	112.424.680.000	-	-	-	(112.424.680.000)	112.424.680.000	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	24.2	(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	-	(8.596.795.059)	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	4.831.982.891.340	7.898.113.477.383	3.066.130.586.043	-	2.659.004.315.734	(683.438.341.291)	7.898.113.477.383	9.873.679.451.826
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4.831.982.891.340	7.890.622.613.532	3.058.639.722.192	-	2.658.312.415.748	(675.947.477.440)	7.890.622.613.532	9.872.987.551.840
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	7.490.863.851	7.490.863.851	-	691.899.986	(7.490.863.851)	7.490.863.851	691.899.986
TỔNG CỘNG		6.179.231.023.046	9.245.244.488.516	3.066.130.586.043	(117.120.573)	2.660.898.215.734	(916.884.496.350)	9.245.244.488.516	10.989.258.207.900
II. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	33	(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	-	(8.596.795.059)	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)
TỔNG CỘNG		(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	-	(8.596.795.059)	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 501 người (31 tháng 12 năm 2021: 459 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.140.700.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 10.989.258.207.900 VND, tổng tài sản là: 26.091.547.738.863 VND.

Tại ngày 21 tháng 2 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.994.200.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 18/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 2 năm 2023.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48;
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.24*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điểm (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*”.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư 48 đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hằng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
Tổng cộng	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	3.190.046.604	331.001.886.224.932
- Cổ phiếu	113.524.531	1.922.566.082.710
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	169.491.886	17.157.921.912.309
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	2.755.337.747	286.626.409.339.563
- Trái phiếu Chính phủ	145.000.000	15.193.278.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	6.692.440	10.101.710.890.350
Của Nhà đầu tư	27.798.235.346	1.008.586.815.846.740
- Cổ phiếu	22.260.063.126	509.127.050.501.040
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	561.042.020	56.421.575.450.060
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	4.107.287.418	441.782.923.200.000
- Chứng chỉ quỹ	41.866.582	807.365.893.640
- Chứng quyền đảm bảo	827.976.200	447.900.802.000
Tổng cộng	30.988.281.950	1.339.588.702.071.672

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp” trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Các khoản đầu tư HTM

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	512.166.300.000	512.166.300.000

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	8.362.096.733.669	8.362.093.134.049	14.678.714.319.918	14.678.714.319.918
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	992.508.752.920	992.508.752.920	1.173.315.368.683	1.173.315.368.683
Tổng cộng	9.354.605.486.589	9.354.601.886.969	15.852.029.688.601	15.852.029.688.601

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 8.101.999.430.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 17.535.447.810.020 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	13.043.691	14.539.420	581.484.942	683.113.089
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.080.002.558.661	1.080.002.558.661	650.446.420.848	650.446.420.848
MIK	630.000.000.000	630.000.000.000	410.443.862.187	410.443.862.187
Prodezi	450.000.000.000	450.000.000.000	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu khác	2.558.661	2.558.661	2.558.661	2.558.661
Trái phiếu niêm yết	861.497.114.022	848.018.732.983	1.422.560.366.124	1.419.163.098.307
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	348.217.956.425	346.545.515.699	-	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	207.576.381.263	205.047.263.767	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	130.389.064.701	125.306.502.515	686.171.348.154	685.335.842.270
Trái phiếu Chính phủ	-	-	257.404.000.000	257.044.197.260
Trái phiếu khác	175.313.711.633	171.119.451.002	478.985.017.970	476.783.058.777
Trái phiếu chưa niêm yết	6.349.508.499.543	6.349.508.499.543	4.497.863.154.367	4.497.863.154.367
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	3.167.255.939.841	3.167.255.939.841	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	1.216.551.184.112	1.216.551.184.112	930.242.729.890	930.242.729.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Golden Hill	676.191.970.414	676.191.970.414	409.134.332.238	409.134.332.238
Trái phiếu chưa niêm yết khác	1.289.509.405.176	1.289.509.405.176	3.158.486.092.239	3.158.486.092.239
Chứng chỉ tiền gửi	2.227.794.864.842	2.227.794.864.842	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân Đội	1.013.732.400.592	1.013.732.400.592	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	652.767.512.850	652.767.512.850	-	-
Chứng chỉ tiền gửi khác	561.294.951.400	561.294.951.400	-	-
Các tài sản tài chính AFS khác	5.511.000.000	5.785.455.402	5.511.000.000	6.350.203.586
Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt Techcom (TCFF)	5.511.000.000	5.785.455.402	5.511.000.000	6.350.203.586
Tổng cộng	10.524.327.080.759	10.511.124.650.851	6.576.962.426.281	6.574.505.990.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
AFS	10.524.327.080.759	278.958.093	(13.481.388.001)	10.511.124.650.851	6.576.962.426.281	2.389.087.609	(4.845.523.693)	6.574.505.990.197
Cổ phiếu niêm yết	13.043.691	4.502.691	(3.006.962)	14.539.420	581.484.942	112.614.824	(10.986.677)	683.113.089
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.080.002.558.661	-	-	1.080.002.558.661	650.446.420.848	-	-	650.446.420.848
Trái phiếu niêm yết	861.497.114.022	-	(13.478.381.039)	848.018.732.983	1.422.560.366.124	1.437.269.199	(4.834.537.016)	1.419.163.098.307
Trái phiếu chưa niêm yết	6.349.508.499.543	-	-	6.349.508.499.543	4.497.863.154.367	-	-	4.497.863.154.367
Chứng chỉ tiền gửi	2.227.794.864.842	-	-	2.227.794.864.842	-	-	-	-
Các tài sản tài chính AFS khác	5.511.000.000	274.455.402	-	5.785.455.402	5.511.000.000	839.203.586	-	6.350.203.586
Tổng cộng	10.524.327.080.759	278.958.093	(13.481.388.001)	10.511.124.650.851	6.576.962.426.281	2.389.087.609	(4.845.523.693)	6.574.505.990.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.599.620	-
Tổng cộng	3.599.620	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	183.085.158.587	192.572.240.815
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	26.781.966.648	10.731.583.159
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	156.303.191.939	181.840.657.656
- Dự thu lãi tiền gửi	7.741.556.160	8.812.766.981
- Dự thu lãi trái phiếu	36.781.091.836	24.733.052.805
- Lãi từ hoạt động cho vay (Thuyết minh số 25.10)	111.780.543.943	148.294.837.870
Trả trước cho người bán	1.512.267.704	6.403.936.795
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	23.877.481.391	139.242.587.519
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	8.207.038.727	19.457.720.241
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	10.831.329.181	8.909.827.798
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	2.945.500.000	107.100.440.000
Phải thu hoạt động nhận ủy thác	94.590.242	705.599.480
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	1.628.000.000	3.069.000.000
Phải thu dịch vụ khác	171.023.241	-
Các khoản phải thu khác	3.450.110.238.837	1.213.818
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (*)	3.449.676.781.730	-
Phải thu khác	433.457.107	1.213.818
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(266.750.000)	-
Tổng cộng	3.658.318.396.519	338.219.978.947

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động bán trái phiếu trả chậm của Công ty. Thời hạn thanh toán các khoản phải thu này là từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2022 VND</i>	<i>Số dự phòng tại 31/12/2021 VND</i>	<i>Số trích lập trong năm VND</i>	<i>Số hoàn nhập trong năm VND</i>	<i>Số dự phòng tại 31/12/2022 VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2021 VND</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi						
- Công ty TNHH Vĩnh Ngôi Sao	110.000.000	-	77.000.000	-	77.000.000	110.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	110.000.000	-	33.000.000	-	33.000.000	-
- Đối tượng khác	346.500.000	-	156.750.000	-	156.750.000	110.000.000
Tổng cộng	566.500.000	-	266.750.000	-	266.750.000	220.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng	11.248.150.250	1.243.539.321
- Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	11.134.750.250	-
- Tạm ứng khác	113.400.000	1.243.539.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.373.703.649	6.178.350.508
- Tiền thuê văn phòng	-	721.494.000
- Chi phí trả trước dịch vụ	7.373.703.649	5.456.856.508
Tổng cộng	18.621.853.899	7.421.889.829

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	97.038.507.040
Tăng trong năm	13.643.352.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	110.681.859.040
Khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.882.809.602
Tăng trong năm	17.731.689.821
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	42.614.499.423
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	72.155.697.438
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	68.067.359.617

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.809.750.687	2.822.789.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	56.182.347.490	
Tăng trong năm	5.243.932.000	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	61.426.279.490	
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	39.852.429.338	
Tăng trong năm	4.914.425.663	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	44.766.855.001	
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	16.329.918.152	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	16.659.424.489	
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.702.850.709	21.135.622.007

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	5.950.472.845	6.129.915.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.307.339.853	3.702.854.544
Tổng cộng	14.257.812.698	9.832.770.342

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính AFS	2.640.485.982	491.287.217
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.151.457.515	17.459.557.529
Tổng cộng	20.791.943.497	17.950.844.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới. Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.542.028.752	9.689.604.182
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.444.880.366	1.444.880.366
Tổng cộng	13.106.909.118	11.254.484.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn	5,3% - 12,25%	7.395.460.000.000	16.481.400.000.000	17.005.260.000.000	6.871.600.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Quốc tế Taishin đại diện) (1)		-	6.871.600.000.000	-	6.871.600.000.000
- Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui, chi nhánh Singapore		1.893.220.000.000	-	1.893.220.000.000	-
- Ngân hàng CTBC		685.890.000.000	-	685.890.000.000	-
- Ngân hàng HSBC		458.800.000.000	2.113.100.000.000	2.571.900.000.000	-
- Ngân hàng Cathay United Bank		229.400.000.000	1.400.000.000	230.800.000.000	-
- Ngân hàng ShinKong		114.150.000.000	-	114.150.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		1.350.000.000.000	1.550.000.000.000	2.900.000.000.000	-
- Ngân hàng TNHH Indovina		400.000.000.000	1.600.000.000.000	2.000.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		750.000.000.000	1.040.000.000.000	1.790.000.000.000	-
- Ngân hàng CTBC - chi nhánh Hồ Chí Minh		114.000.000.000	455.000.000.000	569.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon		-	457.300.000.000	457.300.000.000	-
- Các ngân hàng khác		900.000.000.000	2.393.000.000.000	3.293.000.000.000	-
Tổng cộng		7.395.460.000.000	16.481.400.000.000	17.005.260.000.000	6.871.600.000.000

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản vay hợp vốn tín chấp tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 295.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)		
TCSCH2124011	453.378.763.881	500.221.684.016
TCSCH2123005	300.982.829.106	302.952.434.382
TCSCH2126003	279.858.707.603	280.551.525.840
TCSCH2124006	179.297.177.882	500.257.815.548
TCSCH2124009	174.787.950.025	500.050.820.979
TCSCH2126002	171.990.440.983	472.095.204.207
TCSCH2124012	112.367.862.143	500.091.257.813
TCSCH2124015	13.716.507.918	-
TCSCH2123014	-	436.283.252.983
TCSCH2123007	-	200.000.000.000
TCSCH2123001	-	155.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn khác	22.254.305.416	450.052.926.228
Tổng cộng	1.708.634.544.957	4.297.556.921.996

(*) Trái phiếu phát hành dài hạn gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010804/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 8 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 6 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 - 5 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu, trả lãi sau vào ngày tròn 6 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý (*)	5.284.485.167.173	2.362.663.075.403
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	7.516.270.435	121.382.631.216
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	13.623.473.850	3.524.681.698
Tổng cộng	5.305.624.911.458	2.487.570.388.317

(*) Đây là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình An House	219.327.430.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Atlantic Investment	20.819.729.000	-
Đối tượng khác	105.781.500	-
Tổng cộng	240.252.940.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	165.862.563	5.977.612.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.041.585.743	147.007.555.594
Thuế thu nhập cá nhân	73.921.626.918	87.328.131.349
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	2.891.081.761	249.474.630
Tổng cộng	316.020.156.985	240.562.773.739

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế giá trị gia tăng	5.977.612.166	17.536.655.050	23.348.404.653	165.862.563
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	147.007.555.594	631.684.895.743	539.650.865.594	239.041.585.743
3	Các loại thuế khác	87.577.605.979	877.645.167.286	888.410.064.586	76.812.708.679
	Thuế thu nhập cá nhân	9.439.048.165	65.213.203.928	65.695.456.926	8.956.795.167
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	77.889.083.184	795.175.966.078	808.100.217.511	64.964.831.751
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế nhà thầu	249.474.630	17.252.997.280	14.611.390.149	2.891.081.761
	Tổng cộng	240.562.773.739	1.526.866.718.079	1.451.409.334.833	316.020.156.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi trái phiếu	45.484.640.987	95.183.031.899
Chi phí lãi vay phải trả	49.993.773.329	11.299.432.954
Chi phí cho hoạt động phòng ngừa rủi ro	-	1.893.470.450
Chi phí phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán	36.827.185.046	8.378.217.187
Tổng cộng	132.305.599.362	116.754.152.490

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	266.845.205.536	364.846.126.012
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	200.524.008.931	249.824.456.463
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	37.717.892.689	63.279.728.904
Phí dịch vụ chứng khoán	25.974.767.438	51.636.940.645
Phí khác	2.628.536.478	105.000.000
Dài hạn	15.031.084.236	186.101.425.559
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	10.944.073.420	123.218.630.182
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	2.140.304.875	26.861.219.429
Phí khác	1.946.705.941	36.021.575.948
Tổng cộng	281.876.289.772	550.947.551.571

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán	112.471.141.160	87.297.787.647
Kinh phí công đoàn	471.012.040	90.840.910
Các khoản bảo hiểm	14.105.895	1.054.276.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.914.359.896	20.984.276.365
Tổng cộng	121.870.618.991	109.427.181.646

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.872.987.551.840	7.890.622.613.532
Lợi nhuận chưa thực hiện	691.899.986	7.490.863.851
Tổng cộng	9.873.679.451.826	7.898.113.477.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.124.246.800.000	(1.965.148.867)	112.424.680.000	112.424.680.000	7.898.113.477.383	9.245.244.488.516
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.426.664.091.883	2.426.664.091.883
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên thông qua tại Nghị quyết số 011510/21/NQ- ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15/10/2021 và Nghị quyết số 010712/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 7/12/2021	1.893.900.000	-	-	-	-	1.893.900.000
Trả cổ tức trong năm theo Quyết định số 020501/22/QĐ- CTHĐQT-TCBS ngày 5/1/2022	-	-	-	-	(675.447.477.440)	(675.447.477.440)
Kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC	-	-	(112.424.680.000)	(112.424.680.000)	224.849.360.000	-
Trích lập Quỹ nhân ái theo Báo cáo số 012206/2022/BC	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(8.596.795.059)	-	-	-	(8.596.795.059)
Số cuối năm	1.126.140.700.000	(10.561.943.926)	-	-	9.873.679.451.826	10.989.258.207.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	7.890.622.613.532	4.831.982.891.340
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	2.658.312.415.748	3.058.639.722.192
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm (4) = (1+2+3)	10.548.935.029.280	7.890.622.613.532
5. Số trích quỹ từ lợi nhuận	(500.000.000)	-
- Trích quỹ nhân ái, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(500.000.000)	-
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm	(675.447.477.440)	-
- Trả cổ tức bằng tiền	(675.447.477.440)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	9.872.987.551.840	7.890.622.613.532

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	843.650.040.000	681.587.460.000
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	843.650.040.000	681.587.460.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	575.812.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	9.799.131.256	129.406.963.575

25.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	84.523.895.380.000	85.121.752.405.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	139.546.850.000	198.706.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	60.455.199.550.000	32.218.738.350.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	735.109.450.000	3.536.912.410.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	706.681.400.000	1.462.743.218.000
Tổng cộng	146.560.432.630.000	122.538.852.643.000

25.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	634.486.460.000	346.151.610.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.963.940.000	60.428.260.000
Tổng cộng	719.450.400.000	406.579.870.000

25.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.266.780.675.185	4.514.252.935.435
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.345.207.526	60.792.096.100
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	51.919.186.748	2.052.242.343
Tổng cộng	2.330.045.069.459	4.577.097.273.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	2.266.780.675.185	4.514.252.935.435
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	11.345.207.526	60.792.096.100
Tổng cộng	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535

25.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức, trái tức cho Nhà đầu tư	51.919.186.748	2.052.242.343

25.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	8.207.038.727	19.457.720.241
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	10.831.329.181	8.909.827.798
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	2.945.500.000	107.100.440.000
Phải trả hoạt động nhận ủy thác	94.590.242	705.599.480
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	1.628.000.000	3.069.000.000
Phải trả phí dịch vụ khác	171.023.241	-
Tổng cộng	23.877.481.391	139.242.587.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nghiệp vụ margin	8.473.877.277.612	14.827.009.157.788
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.2)	8.362.096.733.669	14.678.714.319.918
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	8.362.096.733.669	14.678.714.319.918
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh số 9)	111.780.543.943	148.294.837.870
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	111.780.543.943	148.294.837.870
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	992.508.752.920	1.173.315.368.683
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.2)	992.508.752.920	1.173.315.368.683
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	992.508.752.920	1.173.315.368.683
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	9.466.386.030.532	16.000.324.526.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.098.246		39.359.887.520	36.223.073.889	3.136.813.631	7.788.412.427
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.723.427		494.987.384.844	410.443.862.187	84.543.522.657	16.958.452.685
3	Trái phiếu niêm yết	106.594.230		10.976.998.840.045	10.909.947.540.875	67.051.299.170	59.382.249.988
	Trái phiếu Chính phủ	36.500.000	105.706	3.858.265.300.000	3.857.493.866.667	771.433.333	6.549.231.667
	Trái phiếu niêm yết khác	70.094.230		7.118.733.540.045	7.052.453.674.208	66.279.865.837	52.833.018.321
4	Chứng chỉ tiền gửi	2.315.580		3.116.525.289.178	3.107.216.898.790	9.308.390.388	1.848.992.799
5	Trái phiếu chưa niêm yết	1.095.213.324		113.921.098.947.730	113.183.934.390.980	737.164.556.750	1.313.902.924.975
	Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	191.672.189	105.138	20.151.940.440.883	19.935.251.870.498	216.688.570.385	22.620.719.255
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	110.898.104	101.443	11.249.781.196.791	11.169.226.384.292	80.554.812.499	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Quang Thuận	55.386.937	102.479	5.675.977.897.305	5.605.828.771.597	70.149.125.708	72.301.844.521
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	737.256.094		76.843.399.412.751	76.473.627.364.593	369.772.048.158	1.218.980.361.199
	Tổng lãi bán	1.252.944.807		128.548.970.349.317	127.647.765.766.721	901.204.582.596	1.399.881.032.874
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	276.029		8.406.371.860	9.166.780.748	(760.408.888)	(512.371.120)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	53.418.950		5.498.810.773.862	5.542.913.400.303	(44.102.626.441)	(17.294.769.175)
	Trái phiếu Chính phủ	37.000.000	104.511	3.866.909.000.000	3.868.013.833.333	(1.104.833.333)	(9.994.061.667)
	Trái phiếu niêm yết khác	16.418.950		1.631.901.773.862	1.674.899.566.970	(42.997.793.108)	(7.300.707.508)
4	Chứng chỉ tiền gửi	260.000		264.627.430.000	269.952.860.000	(5.325.430.000)	(37.038.050)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	240.670.489		24.287.929.443.835	24.436.654.603.022	(148.725.159.187)	(70.617.495.310)
	Tổng lỗ bán	294.625.468		30.059.774.019.557	30.258.687.644.073	(198.913.624.516)	(88.461.673.655)
	Tổng cộng	1.547.570.275		158.608.744.368.874	157.906.453.410.794	702.290.958.080	1.311.419.359.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	18.529.621.544	17.604.125.057
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	18.529.621.544	17.604.125.057
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.502.853.415.354	941.765.692.215
Từ tài sản tài chính AFS	257.993.106.848	101.885.302.668
- Cổ tức	15.393.289	19.506.704
- Lãi trái phiếu	250.263.253.287	101.817.866.659
- Lãi chứng chỉ tiền gửi	7.714.460.272	47.929.305
Tổng cộng	1.779.376.143.746	1.061.255.119.940

27. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	2.240.224.941	1.068.736.201
Thu nhập hoạt động khác	135.508.856.303	-
Tổng cộng	137.749.081.244	1.068.736.201

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	154.528.078.451	165.820.634.025
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	274.074.074	8.186.363.636
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	48.078.060.820	60.425.739.668
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	3.599.620	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.599.620	-
Chi phí hoạt động khác (*)	588.947.224.663	287.644.359.036
Trong đó:		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (Thuyết minh số 9)	266.750.000	-
Tổng cộng	791.831.037.628	522.077.096.365

(*) Đây là chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình Kết vàng sinh lợi, chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.002.400.000	2.000.000.000
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.000.000.000
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.002.400.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.521.194.439	10.426.987.254
Tổng cộng	24.523.594.439	12.426.987.254

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.400.000.000	11.968.693.678
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	11.968.693.678
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.400.000.000	-
Chi phí lãi vay	609.169.047.616	391.262.219.614
- Chi phí lãi trái phiếu	273.816.742.673	157.560.316.210
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	335.352.304.943	233.701.903.404
Chi phí tài chính khác	127.840.968.697	10.327.372.737
- Chi phí thu xếp cho các khoản vay hợp vốn	55.209.600.000	-
- Chi phí tư vấn luật	2.051.648.754	-
- Chi phí phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ	69.025.340.935	10.327.372.737
- Chi phí tài chính khác	1.554.379.008	-
Tổng cộng	738.410.016.313	413.558.286.029

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	337.424.049.268	257.070.542.942
- Lương và các khoản phúc lợi	328.144.740.022	249.780.298.967
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	9.279.309.246	7.290.243.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.646.115.484	14.414.124.914
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.955.215.491	5.876.781.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.395.736.269	88.472.796.673
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	4.476.888.553	3.178.179.487
Chi phí khác	4.535.208.809	3.741.725.972
Tổng cộng	480.433.213.874	372.754.151.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.057.657.087.640	3.809.885.989.817
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chi phí không được trừ	19.749.930.919	907.544.030
- Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong năm	3.459.499.929	-
- Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	94.434.284.515	87.297.787.647
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(15.393.289)	(19.506.704)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(18.520.065.328)	(95.792.253.521)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.156.765.344.386	3.802.279.561.269
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	631.353.068.877	760.455.912.253
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	331.826.866	759.049.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành	631.684.895.743	761.214.961.303
Thuế TNDN phải trả đầu năm	147.007.555.594	172.747.660.143
Thuế TNDN đã trả trong năm	(539.650.865.594)	(786.955.065.852)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	239.041.585.743	147.007.555.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	17.950.844.746	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính AFS	2.149.198.765	491.287.217
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	691.899.986	17.459.557.529
Số cuối năm	20.791.943.497	17.950.844.746

33. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phát sinh VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Số cuối năm VND
Lỗi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(1.965.148.867)	-	(8.596.795.059)	(10.561.943.926)
Tổng cộng	(1.965.148.867)	-	(8.596.795.059)	(10.561.943.926)

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(8.596.795.059)	(117.120.573)
Tổng cộng	(8.596.795.059)	(117.120.573)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	2.426.664.091.883	3.066.130.586.043
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.426.164.091.883	3.066.130.586.043
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	112.593.315	112.424.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	21.548	27.273

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	4.798.513.541	2.180.222.138
		Doanh thu hoạt động chứng khoán	3.465.051.728	722.602.744
		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.000.000.000	5.000.000.000
		Phí quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000
		Chi phí thuê văn phòng	24.064.452.993	26.607.624.645
		Cổ tức	675.447.477.440	-
		Chi phí tài chính khác	66.765.747.573	10.327.372.737
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	132.267.553.367	174.179.465.961
		Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	12.859.897	1.532.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>			
		<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	5.147.430.026.543	648.961.706.325.748	(651.886.859.753.967)	2.222.276.598.324
	Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	13.200.000.000	(13.200.000.000)	-
	Phải thu hoạt động chứng khoán	-	3.465.051.728	(3.465.051.728)	-
	Phải thu phí quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000	(4.000.000.000)	-
	Phải trả cổ tức	-	(675.447.477.440)	675.447.477.440	-
	Phải trả khác	(1.893.470.450)	(25.139.518.264)	21.702.065.357	(5.330.923.357)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.474.131.325	132.267.553.367	(138.492.396.767)	7.249.287.925
	Phải thu phí lưu ký	-	12.859.897	(12.859.897)	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
		<i>(Trình bày lại)</i>
Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị	9.665.818.823	9.655.528.425
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	23.724.591.419	19.256.045.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	-	2.429.418.737
Tổng cộng	-	2.429.418.737

36.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị vụ quản lý rủi ro là nghị vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 295.000.000 USD (tương ứng 6.871.600.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.1*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Đã quá hạn và đã bị suy giảm VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				Đến 90 ngày VND	Từ 91 - 180 ngày VND	Từ 181 - 360 ngày VND	Trên 360 ngày VND
Số cuối năm	24.848.599.120.580	578.182.590	24.843.447.572.531	1.993.149.086	1.148.716.373	1.426.500.000	5.000.000
Tiền gửi ngân hàng	2.404.813.202.406	-	2.404.813.202.406	-	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Các khoản cho vay	9.354.605.486.589	10.451.387	9.354.079.029.607	514.873.343	1.132.252	-	-
Tài sản tài chính AFS	9.431.107.552.770	-	9.431.107.552.770	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	3.657.072.878.815	567.731.203	3.652.447.787.748	1.478.275.743	1.147.584.121	1.426.500.000	5.000.000
Số đầu năm	23.552.018.291.609	-	23.552.018.291.609	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.125.203.259.229	-	1.125.203.259.229	-	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	512.166.300.000	-	512.166.300.000	-	-	-	-
Các khoản cho vay	15.852.029.688.601	-	15.852.029.688.601	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS	5.923.376.456.260	-	5.923.376.456.260	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	139.242.587.519	-	139.242.587.519	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.404.813.202.406	-	-	-	2.404.813.202.406
Các khoản đầu tư HTM	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Các khoản cho vay	526.456.982	-	9.354.079.029.607	-	-	9.354.605.486.589
Tài sản tài chính AFS	-	875.802.553.483	2.520.319.831.542	7.115.002.265.826	-	10.511.124.650.851
Phải thu khác	4.625.091.067	-	3.652.447.787.748	-	-	3.657.072.878.815
Tài sản cố định	-	-	-	84.726.784.106	-	84.726.784.106
Các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	184.298.800	-	-	-	184.298.800
Tài sản khác	-	13.106.909.118	11.248.150.250	-	-	24.355.059.368
Tổng cộng	5.151.548.049	3.293.906.963.807	15.539.094.799.147	7.199.729.049.932	-	26.037.882.360.935
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	6.871.600.000.000	-	-	6.871.600.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	321.184.009.406	1.387.450.535.551	-	1.708.634.544.957
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.305.624.911.458	-	-	5.305.624.911.458
Chi phí phải trả	-	-	132.305.599.362	-	-	132.305.599.362
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	316.020.156.985	-	-	316.020.156.985
Phải trả, phải nộp khác	-	245.594.534.429	-	-	-	245.594.534.429
Tổng cộng	-	245.594.534.429	12.946.734.677.211	1.387.450.535.551	-	14.579.779.747.191
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.151.548.049	3.048.312.429.378	2.592.360.121.936	5.812.278.514.381	-	11.458.102.613.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính ngoài sự kiện trên.



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023